03

Tiếng Anh từ căn bản

Đáp án và giải thích

Đối chiếu sau khi tự làm • Sửa lỗi qua ví dụ • Nhìn riêng tiến bộ nghe, nói, đọc và viết

A1
Xây nền tảng

A2
Mở rộng sử dụng

B1
Kết nối các ý

Học từng bước • Luyện với tình huống đời sống
Bản 1.0 - Tháng 11/2026
giasutainha.edu.vn

Khảo sát: đáp án kiến thức

Cách dùng đáp án

Làm bài trước, đối chiếu sau. Khoanh phần sai, đọc lời giải, che đáp án rồi thử một câu tương tự. Với bài nói/viết cá nhân, có nhiều đáp án đúng.

Tài liệu này không chép lại lời thoại của các nguồn nghe. Mở Transcript trên trang nguồn hoặc worksheet chính thức để đối chiếu.

Câu 1: B. is. My name là một chủ ngữ số ít nên dùng is. Câu hoàn chỉnh: My name is Mai. (Tên tôi là Mai.)

Câu 2: C. are. Với they, dùng are. Câu hoàn chỉnh: They are from Viet Nam. (Họ đến từ Việt Nam.)

Câu 3: A. studies. Every evening diễn tả việc lặp lại. Với she ở hiện tại đơn, study đổi thành studies. (Cô ấy học tiếng Anh mỗi tối.)

Câu 4: B. drink. Sau don't dùng động từ nguyên mẫu drink. Không thêm s hoặc ing. (Chúng tôi không uống cà phê vào buổi tối.)

Câu 5: C. are. Two chairs là số nhiều nên dùng There are. (Có hai chiếc ghế trong phòng.)

Câu 6: A. at. Dùng at trước giờ cụ thể: at seven o'clock. (Tôi thức dậy lúc bảy giờ.)

Câu 7: B. went. Yesterday chỉ thời gian đã qua; quá khứ của go là went. (Hôm qua, tôi đi chợ.)

Câu 8: C. is raining. Look! hướng sự chú ý vào việc đang xảy ra. Dùng is raining. (Nhìn kìa! Ngoài trời đang mưa.)

Câu 9: B. cheaper. Đang so sánh hai chiếc túi và có than, nên dùng cheaper. (Chiếc túi này rẻ hơn chiếc kia.)

Câu 10: A. visit. Sau am going to trong mẫu câu nói về dự định, dùng động từ nguyên mẫu visit. (Cuối tuần này tôi định đến thăm bạn.)

Khảo sát: đọc và định hướng

R1: In Da Nang. / Ở Đà Nẵng.

Thông tin ở câu đầu: Mai lives in Da Nang with her family.

R2: Because the shop is far from her home. / Vì cửa hàng xa nhà cô ấy.

Cụm because the shop is far from her home giải thích lý do đi xe buýt. Chỉ trả lời by bus chưa trả lời được câu hỏi Why.

R3: Visit her sister. / Đến thăm chị hoặc em gái. Có thể nêu thêm: cook lunch together.

This Saturday nói về thứ Bảy này. Cần phân biệt dự định lần này với việc đi chợ thường làm vào các sáng thứ Bảy.

R4: After dinner, for twenty minutes. / Sau bữa tối, trong 20 phút.

Câu cuối chứa cả thời điểm after dinner và thời lượng for twenty minutes. Cần tìm đủ hai thông tin.

Từ vựng xem sau khi làm bài

far from - xa
instead - thay vào đó
together - cùng nhau
visitors - khách đến thăm hoặc ghé cửa hàng

Khảo sát: đọc và định hướng | tiếp

Bài viết minh họa

My name is Linh. I live in Hue. I work in a shop. I like cooking. I want to learn English because I want to talk to visitors.

Mẫu có nhiều đáp án đúng. Hãy dùng thông tin của bạn hoặc thông tin giả; không cần viết giống mẫu.

Nhìn kết quả đọc

Cần hỗ trợ: Bạn chưa tìm được phần lớn thông tin hoặc phải dịch gần như từng câu. Bắt đầu bằng đoạn 3-5 câu, gạch tên người, nơi chốn, thời gian và hoạt động.

Đang làm được: Bạn tìm được một số thông tin, nhưng bỏ sót lý do, thời gian hoặc nhầm việc thường làm với kế hoạch. Luyện câu hỏi Who/Where/When/What/Why.

Tương đối độc lập ở bài này: Bạn trả lời đủ thông tin của cả bốn câu mà không dịch từng từ. Chuyển sang một đoạn mới tương tự để kiểm tra lại; kết quả này chỉ áp dụng cho nhiệm vụ đọc vừa làm.

Chọn phần nên ôn

• Câu 1-2: nếu sai hoặc chưa chắc, ôn am/is/are và câu giới thiệu ở tuần 1-2.

• Câu 3-4: nếu sai hoặc chưa chắc, ôn thói quen và câu phủ định ở tuần 3-4.

• Câu 5-6: nếu sai hoặc chưa chắc, ôn mô tả nơi chốn và cách nói giờ ở tuần 3-5.

• Câu 7-10 giúp nhận diện nội dung cần học tiếp. Chưa làm được các câu này không phải lý do để trì hoãn bài căn bản.

Buổi 1: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 1A

1. I'm

I'm dùng với tên để giới thiệu bản thân.

2. from

Sau from là nơi mình đến từ.

3. name

What's your name? là câu hỏi tên.

4. meet

Nice to meet you là cụm chào khi gặp lần đầu.

Bài tập 1B

1. I'm Mai.

I'm đứng trước tên.

2. I'm from Vietnam.

Thứ tự là I'm + from + nơi chốn.

3. What's your name?

Đây là câu hỏi tên, kết thúc bằng dấu hỏi.

4. Nice to meet you.

Học cả cụm Nice to meet you.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Meeting a new team member

Nghe 1. Peter và Carla.

Nghe 2. Carla.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

I'm Mai. I'm from Vietnam.

Buổi 2: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 2A

1. He

Father trong ví dụ là người nam nên dùng he.

2. is

She đi với is.

3. my

My có nghĩa là của tôi.

4. your

Your có nghĩa là của bạn.

Bài tập 2B

1. He is my father.

He + is + my father.

2. She is my sister.

She + is + my sister.

3. This is my mother.

This is my... để giới thiệu người thân.

4. She is Lan.

Am dùng với I; she đi với is.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Meeting people at a dinner

Nghe 1. Alyssa.

Nghe 2. Là chị hoặc em gái của Ben; bài không nói rõ lớn hay nhỏ tuổi hơn.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

This is my sister, Lan. She is from Vietnam.

Buổi 3: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 3A

1. 8

Eight là tám.

2. three

Three là ba.

3. zero

Buổi này dùng zero cho số không.

4. o'clock

O'clock dùng sau số giờ để nói giờ đúng.

Bài tập 3B

1. five

Five là năm.

2. It's nine o'clock.

Giờ đúng dùng It's + số giờ + o'clock.

3. two, zero, four, six

Đọc từng chữ số, không đọc thành số hàng nghìn.

4. What time is it?

Đây là mẫu câu hỏi giờ.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Booking a table

Nghe 1. 4 người.

Nghe 2. 7 giờ 30 tối.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

It's five o'clock. It's ten o'clock.

Buổi 4: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 4A

1. a

Pen bắt đầu bằng âm phụ âm /p/.

2. an

Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm.

3. an

Umbrella bắt đầu bằng âm nguyên âm.

4. a

Book bắt đầu bằng âm phụ âm /b/.

Bài tập 4B

1. This is a pen.

Dùng this cho vật gần.

2. That is a bag.

Dùng that cho vật xa.

3. This is my phone.

Không dùng a cùng my trước phone trong câu này.

4. This is an apple.

Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm nên dùng an.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Shopping for clothes

Nghe 1. Màu đen.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

This is a book. That is an apple.

Buổi 5: đáp án và sửa lỗi

5A | câu 1-5

1. am

I đi với am; I'm là dạng ngắn.

2. from

Nói nơi đến từ bằng I'm from...

3. He

Father trong ví dụ là người nam.

4. is

She đi với is.

5. an

Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm.

5A | câu 6-10

6. a

Book bắt đầu bằng âm phụ âm.

7. eight

Eight là tám.

8. It's seven o'clock.

Giờ đúng: It's + số giờ + o'clock.

9. What's your name?

Câu hỏi tên bắt đầu bằng What's.

10. This is my bag.

Không dùng a trước my bag.

Buổi 5: đáp án và sửa lỗi | tiếp

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Booking a table

Nghe 1. 4 người.

Nghe 2. 7 giờ 30 tối.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

I'm Mai. I'm from Vietnam. This is my book.

Sau khi đối chiếu

Đạt 8-10/10 và nói/viết cơ bản được: tiếp tục buổi 6, vẫn ôn lỗi cũ. Đạt 5-7/10: dành thêm một buổi ôn phần sai. Dưới 5/10 hoặc chưa tự nói được câu: quay lại các mẫu buổi 1-4. Đây là hướng dẫn cho bộ khởi động, không phải ngưỡng xếp bậc CEFR.

Buổi 6: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 6A

1. work

Nói thói quen bằng I + work, không dùng am work.

2. at

Dùng at trước giờ.

3. study

You đi trực tiếp với study trong câu này.

4. bed

Go to bed là cụm đi ngủ.

Bài tập 6B

1. I study English.

I + study + English.

2. I get up at six.

At six đứng sau hoạt động; câu At six, I get up. cũng đúng.

3. I work every day.

Work ở đây là động từ; bỏ am.

4. I go to bed at ten o'clock.

Dùng go to bed và at trước giờ; I go to bed at ten. cũng đúng.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Meeting a new team member

Nghe 1. Peter và Carla.

Nghe 2. Brazil.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

I get up at seven. I study English every day. I go to bed at ten.

Buổi 7: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 7A

1. Do

Câu hỏi thói quen dùng Do you + động từ.

2. do

Câu trả lời khẳng định cho Do you...? là Yes, I do.

3. don't

Câu trả lời phủ định là No, I don't.

4. drink

Giữ động từ drink sau don't.

Bài tập 7B

1. Do you read every day?

Thêm Do trước you và giữ read.

2. Yes, I do.

Trả lời bằng I khi nói về bản thân.

3. No, I don't.

Đây là đáp án theo yêu cầu bài, không khẳng định sở thích thật của người học.

4. I don't work.

Sau don't dùng work, bỏ am.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Meeting people at a dinner

Nghe 1. Alyssa.

Nghe 2. Không; sau khi được nhắc, anh ấy nhớ ra.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

Do you cook? I study English. I don't drink coffee.

Buổi 8: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 8A

1. like

I'd like là mẫu yêu cầu lịch sự.

2. much

How much is it? dùng để hỏi giá một món.

3. dollar

One dùng danh từ số ít dollar.

4. dollars

Five dùng danh từ số nhiều dollars.

Bài tập 8B

1. I'd like a sandwich, please.

Dùng mẫu I'd like + món + please.

2. How much is it?

Câu hỏi giá một món dùng it.

3. It's two dollars.

Two dùng dollars.

4. Thank you.

Thank you là lời cảm ơn; Thanks cũng được.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Ordering in a café

Nghe 1. Nước táo.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

I'd like a sandwich, please. How much is it?

Buổi 9: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 9A

1. in

In chỉ ở trong.

2. on

On chỉ ở trên và có tiếp xúc.

3. under

Under chỉ ở dưới.

4. Where

Where dùng để hỏi vị trí.

Bài tập 9B

1. Where is my phone?

Where is + my phone?

2. It's on the table.

It thay cho đồ vật đã nhắc đến; It is on the table. cũng đúng.

3. There is a book in the bag.

Một vật dùng There is + a book + vị trí.

4. There is an apple on the table.

Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm, dùng an.

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Finding the library

Nghe 1. Thư viện.

Nghe 2. Văn phòng đăng ký.

Mở bài nghe và Transcript

Mẫu viết để tham khảo

It's under the chair. There is an apple on the table.

Buổi 10: đáp án và sửa lỗi

Bài tập 10A

1. study

I + study, không dùng am study khi nói thói quen.

2. Do

Hỏi thói quen bằng Do you + động từ.

3. No, I don't.

Câu hỏi Do you...? dùng No, I don't. để trả lời không.

4. like

I'd like + món đồ là mẫu yêu cầu lịch sự.

5. How much is it?

Hỏi giá một món bằng How much is it?

6. an

Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm, dùng an.

Bài tập 10B

7. Vietnam. / She is from Vietnam.

Đoạn đọc có I'm from Vietnam. Khi nói về Mai, có thể dùng she.

8. At eight o'clock.

Đoạn đọc có I study English at eight o'clock. Chưa yêu cầu tự tạo câu hỏi với does.

9. In the bag. / It's in the bag.

Đoạn đọc nói There is a book in my bag.

10. No. / No, she doesn't.

Đoạn đọc có I don't drink coffee. Chấp nhận No.; cấu trúc she doesn't chưa phải mục tiêu bắt buộc.

Buổi 10: đáp án và sửa lỗi | tiếp

Đối chiếu phần nghe

Nguồn: Shopping for clothes

Nghe 1. 29 bảng Anh.

Nghe 2. Có.

Mở bài nghe và Transcript

Bản dịch đoạn Read about Mai

Xin chào! Tôi là Mai. Tôi đến từ Việt Nam. Tôi học tiếng Anh lúc tám giờ. Đây là túi của tôi. Có một quyển sách trong túi. Tôi không uống cà phê.

Mẫu viết để tham khảo

I'm Mai. I'm from Vietnam. I study English every day. There is a book in my bag.

Sau khi đối chiếu

Nếu đạt 8-10/10 và nói/viết được ý cơ bản, tiếp tục chương trình nền tảng A1 theo lộ trình. Nếu đạt 5-7/10 hoặc cần mẫu nhiều, ôn các buổi còn yếu trong một tuần. Nếu dưới 5/10, chia nhỏ mỗi bài và luyện lại với trợ giúp. Kết quả nghe/nói cần được xem riêng; 10 buổi là khởi động, không chứng nhận đã đạt A1.

Tự đánh giá nói và viết

Tự kiểm phần viết

☐ Tôi đã viết được 3-5 câu có ý nghĩa, không chỉ chép lại nguyên mẫu.

☐ Mỗi câu có người/vật được nói tới và động từ phù hợp.

☐ Người đọc có thể hiểu phần lớn thông tin tôi muốn nói.

☐ Tôi đã thử kiểm tra chữ hoa đầu câu, dấu chấm và am/is/are hoặc động từ thường.

Nếu còn chưa viết được câu độc lập, học theo mẫu ngắn ở tuần 1-2. Nếu đã diễn đạt được nhưng lặp lỗi, giữ bản nháp và sửa từng nhóm lỗi. Không cần đợi hết mọi lỗi mới tiếp tục học.

Tự kiểm phần nói

☐ Tôi đã thử nói thành tiếng, không chỉ đọc thầm.

☐ Tôi có thể nói ít nhất vài ý của riêng mình, dù còn ngập ngừng.

☐ Tôi đã ghi những từ hoặc câu khiến mình dừng lâu để hỏi cách nói.

☐ Nếu có bản ghi, tôi đã nghe lại và đánh dấu phần muốn nhờ người khác nghe góp ý.

Nếu chỉ nhìn bài viết hoặc bản chép lời, chưa thể nhận xét phát âm và độ rõ của lời nói. Có thể nhờ giáo viên hoặc người có khả năng nghe bản ghi góp ý.

Ghi lại sau mỗi buổi

Một câu tôi dùng được: _____

Một lỗi tôi đã sửa: _____

Ngày tôi sẽ ôn lại: _____